

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Bản án số: 1357/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 24 - 10 - 2023  
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Thạch Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trần Thị Lợi;
- Ông Nguyễn Ngọc Long.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Không có.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 323/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 470/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 370/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 469/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trịnh Văn A, sinh năm 1970;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số C đường B, Ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số C đường B, Ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số A đường V, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần P;

Địa chỉ trụ sở chính: Số D - D L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Hải Đ, sinh năm 1989 - chức vụ: Quyền Giám đốc Phòng G kiêm Quyền giám đốc RB, Phó Giám đốc Chi nhánh P1.

Địa chỉ liên lạc: Số I Tỉnh lộ 8, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 09/3/2021, biên bản hòa giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trịnh Văn A trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc nhưng sau này thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Vào năm 2018, ông có nộp đơn xin ly hôn nhưng bà T có cam kết sẽ thay đổi bản thân để hàn gắn quan hệ vợ chồng nên ông rút đơn xin ly hôn. Tuy nhiên, sau khi ông rút đơn thì bà T vẫn không thay đổi. Cụ thể, vào tháng 11/2020 khi mẹ ông bị bệnh nặng ông có khuyên bà T về quê chăm sóc vài hôm cho tròn đạo dẫu con nhưng bà T không đi. Sau thời gian chăm sóc mẹ, khi ông vào lại nhà tại huyện C thì phát hiện một số bệnh có nguy cơ đột quỵ cần được chăm sóc nhưng bà T không chăm sóc, không lo cơm nước, thuốc men, giặt quần áo. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Trịnh Thị Thúy V, sinh ngày 18/7/1993 và Trịnh Văn M, sinh ngày 08/10/1999, hai con chung đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại bản tự khai ngày 17/5/2021, biên bản hòa giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông A tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc, sau này thì có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Ông A trình bày ông bị bệnh bà không chăm sóc là không đúng, khi ông A đi khám bệnh về bà có hỏi nhưng ông A không nói. Bà thừa nhận năm 2018 ông A có nộp đơn xin ly hôn và đã rút đơn, bản cam kết ngày 30/7/2018 là do bà viết. Nay ông A yêu cầu ly hôn thì bà T không đồng ý do mâu thuẫn không trầm trọng và để con có đủ cha mẹ.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Trịnh Thị Thúy V, sinh ngày 18/7/1993 và Trịnh Văn M, sinh ngày 08/10/1999; hai con chung đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà T xác định giữa bà và ông A có các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Các quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 287087 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 14/01/2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 578574 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 24/3/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 535097 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/01/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 448804 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 16/6/2017, cập nhật tặng cho ông Trịnh Văn A ngày 11/5/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CI 448803 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 16/6/2017, cập nhật tặng cho ông Trịnh Văn A ngày 11/5/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 989719 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 22/8/2017, cập nhật tặng cho ông Trịnh Văn A ngày 11/5/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 081640 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 05/3/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 622102 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 14/5/2020; xe ô tô biển số 51G-886.76. Bà yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung.

**Về nợ chung:**

Nợ 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, thế chấp 02 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 448803 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 16/6/2017, cập nhật tặng cho ông Trịnh Văn A ngày 11/5/2018 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 989719 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 22/8/2017, cập nhật tặng cho ông Trịnh Văn A ngày 11/5/2018.

Nợ 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần P, thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 287087 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 14/01/2016.

Tuy nhiên, khoản nợ 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã trả xong nên bà không có yêu cầu gì. Còn khoản nợ 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng của Ngân hàng Thương mại cổ phần P theo Hợp đồng tín dụng số 0631700096/2017/HĐTD-CN ngày 08/6/2017 bà đề nghị chia  $\frac{1}{2}$  số nợ.

**Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn ông Trịnh Văn A xác định giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T; ông và bà T có 02 con chung đã trưởng thành nên không có yêu cầu; tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà không đồng ý ly hôn; bà và ông A có 02 con chung đã trưởng thành nên không có yêu cầu; về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị theo quy định nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần P có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng Hải Đ trình bày: Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần P và vợ chồng ông Trịnh Văn A, bà Nguyễn Thị T có ký Hợp đồng tín dụng số 0631700096/2017/HĐTD-CN ngày 08/6/2017 để vay số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông A và bà T vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nên trong vụ án này Ngân hàng không có ý kiến; ngân hàng chỉ đề nghị ông A và bà T tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Trong trường hợp ông A, bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 09/3/2021, ông Trịnh Văn A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị T, ông bà có 02 con chung tên Trịnh Thị Thúy V, sinh ngày 18/7/1993 và Trịnh Văn M, sinh ngày 08/10/1999; hai con chung đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu; tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Nguyễn Thị T cư trú tại Số A đường V, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### [2] Về tố tụng:

[2.1] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đầy đủ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2.2] Về việc xem xét đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T có Đơn khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn ngày 05/3/2023. Tòa án đã ban hành Thông báo số 323-1/TB-TA ngày 08/5/2023 về việc nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu nêu trên và tổng đạt hợp lệ cho bà T. Tuy nhiên, bà T không đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định. Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 192 và Khoản 2 Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà T.

### [3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trịnh Văn A và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp năm 1993. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông A, ông và bà T chung sống từ năm 1993. Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc nhưng sau này thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Vào năm 2018, ông có nộp đơn xin ly hôn nhưng bà T có cam kết sẽ thay đổi bản thân để hàn gắn quan hệ vợ chồng nên ông rút đơn xin ly hôn. Tuy nhiên, sau khi ông rút đơn thì bà T vẫn không thay đổi. Cụ thể, vào tháng 11/2020 khi mẹ ông bị bệnh nặng ông có khuyên bà T về quê chăm sóc vài hôm cho tròn đạo dẫu con nhưng bà T không đi. Sau thời gian ông chăm sóc mẹ, khi ông vào lại nhà tại huyện C thì phát hiện một số bệnh có nguy cơ đột quỵ cần được chăm sóc nhưng bà T không quan tâm, chăm sóc ông. Nay ông A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Bà T trình bày cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông A thời gian đầu hạnh phúc, sau này thì có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Ông A trình bày ông bị bệnh bà không chăm sóc là không đúng, khi ông A đi khám bệnh về bà có hỏi nhưng ông A không nói. Bà thừa nhận năm 2018 ông A có nộp đơn xin ly hôn và đã rút đơn

do bà cam kết thay đổi bản thân; bản cam kết ngày 30/7/2018 là do bà viết. Nay ông A yêu cầu ly hôn thì bà T không đồng ý do mâu thuẫn không trầm trọng và mong muốn để con có đủ cha mẹ.

Xét thấy, ông A nộp đơn xin ly hôn vào năm 2018 và bà T cam kết sẽ thay đổi bản thân, quan tâm chăm sóc chồng, gia đình chồng, giáo dục con chung nên ông A đã rút đơn xin ly hôn; tại biên bản hòa giải ngày 19/10/2022 và tại phiên tòa bà T thừa nhận Bản cam kết ngày 30/7/2018 là do bà viết. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bà T có nguyện vọng hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng ông A không đồng ý, cương quyết yêu cầu ly hôn. Năm 2018 khi mâu thuẫn phát sinh, ông A đã nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn để hai bên cùng hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bà T vẫn không thay đổi. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông A và bà T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông A được ly hôn với bà T là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông A và bà T có 02 con chung tên Trịnh Thị Thúy V, sinh ngày 18/7/1993 và Trịnh Văn M, sinh ngày 08/10/1999; hai con chung đã trưởng thành. Ông A, bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Ông A xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung theo quy định.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông A xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  khoản nợ còn lại giữa ông bà và Ngân hàng Thương mại cổ phần P theo Hợp đồng tín dụng số 0631700096/2017/HĐTD-CN ngày 08/6/2017.

Xét thấy, bà T có Đơn khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn ngày 05/3/2023. Tòa án đã ban hành Thông báo số 323-1/TB-TA ngày 08/5/2023 về việc nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu nêu trên và tổng đạt hợp lệ cho bà T. Tuy nhiên, bà T không đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Hội đồng xét xử không thụ lý giải quyết.

Nếu ông A, bà T có tranh chấp về tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về nội dung trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần P: Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng Hải Đ xác định giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần P và vợ chồng ông Trịnh Văn A, bà Nguyễn Thị T có ký Hợp đồng tín dụng số 0631700096/2017/HĐTD-CN ngày 08/6/2017 để vay số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông A và bà T vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nên trong vụ án này Ngân hàng không có ý kiến gì. Nếu sau này ông A, bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét khoản nợ giữa ông A, bà T với Ngân hàng Thương mại Cổ phần P theo Hợp đồng tín dụng số 0631700096/2017/HĐTD-CN ngày 08/6/2017.

[8] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 192, Điều 195, Điều 227, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Trịnh Văn A về việc cho ly hôn giữa ông Trịnh Văn A và bà Nguyễn Thị T.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp năm 1993 cho ông A và bà T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông A và bà T có 02 con chung tên Trịnh Thị Thúy V, sinh ngày 18/7/1993 và Trịnh Văn M, sinh ngày 08/10/1999. Hai con chung đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085911 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký, đóng dấu)*

**Huỳnh Thạch Vũ**